TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2018/ HNGĐ – ST
Ngày: 12-10- 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Anh Trí.

2/ Ông Nguyễn Thanh Phong.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Lài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 11/2016/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2016; Thụ lý theo yêu cầu phản tố ngày 25/5/2016; Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 113/2016/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2016; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 14/2016/QĐST – HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2016; Quyết định về việc tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 07/2017/QĐST – HNGĐ ngày 14/6/2017; Thụ lý theo yêu cầu độc lập ngày 25/7/2017; Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 25/2017/QĐ – GHXX ngày 26 tháng 11 năm 2017; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2018/QDST – HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 03/2018/QĐ – TTGQ ngày 21 tháng 5 năm 2018". Về việc: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung, Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".* Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXXST –HNGĐ ngày

24/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Xuân H– sinh năm 1979.

Bị đơn – Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Phạm Phú C – sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Nguyễn Thị H– sinh năm 1954 ;

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Hoàng Thị Ánh M – sinh năm 1970 ;
- Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: 28 N, khu phố 2, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: Bà Hoàng Thị Ánh M – sinh năm 1970. Theo giấy ủy quyền ghi ngày 22 tháng 8 năm 2017.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc (không tham gia tố tụng);

2/ Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hàm Thuận Bắc (vắng mặt);

3/ Công ty C (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sự Nguyễn Ngọc K - Trưởng Văn phòng Luật sư N– Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận.

Có mặt bà H, ông C, bà H và bà M, Luật sư K; Vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, Ủy ban nhân dân xã H và Công ty C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 09/12/2015 và tại bản khai, nguyên đơn bà Đoàn Thị Xuân H trình bày: Bà với ông Phạm Phú C cưới nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, Thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Việc cưới nhau là do hai bên tìm hiểu. Sau khi cưới vợ chồng sống tại thôn 4, xã H. Thời gian vợ chồng hạnh phúc với nhau đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, về nhà đối xử với bà thậm tệ, lúc nào cũng tìm cách gây sự, kiếm chuyện đánh đập bà, nhưng bà vẫn cố chịu đựng. Đến năm 2013, ông C đánh đuổi bà ra khỏi nhà nên bà phải dẫn con về nhà cha mẹ bà sống, đến năm 2014 ông C có gọi bà trở về chung sống với nhau gần được 01 năm thì ông C dùng thủ đoạn gây khủng hoảng về mặt tinh thần, do vậy bà

bỏ đi từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Phú C.

Tại bản khai Bị đơn – Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Phạm Phú C trình bày: Qua lời trình bày của bà H, ông xác định có phần đúng và phần không đúng. Không đúng ở chỗ nguyên nhân mâu thuẫn. Vào khoảng năm 2010 – 2011, vợ chồng mua đất trồng thanh long, bao nhiêu tiền bạc đều đổ vào đó và mâu thuẫn bắt đầu phát sinh. Bà H thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xô xát. Bà H đã tự ý dẫn con về nhà cha mẹ đẻ của bà H sống hơn 03 năm nay và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà H đã cương quyết muốn ly hôn ông thì ông xác định tình cảm vợ chồng cũng không còn gì nữa, ông yêu cầu ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 02 con chung tên Phạm Phú T – Sinh ngày 01/02/2004, Phạm Đoàn Gia P – Sinh ngày 12/01/2009. Hiện nay các con đang ở với bà H. Bà H yêu cầu tiếp tục nuôi hai con và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ/con, tổng cộng 02 con 3.000.000đ/tháng cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành

Ý kiến của ông C: Theo nguyện vọng của ông mong muốn mỗi người nuôi một con, còn nếu bà H để cho ông nuôi cả hai con thì ông cũng chấp nhận. Còn nếu các con theo bà H thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ/con, tổng cộng 02 con 3.000.000đ/tháng nhưng bà H phải để cho ông thăm nom, chăm sóc con.

Về tài sản chung: Bà H, ông C thống nhất vợ chồng có các tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 14/200m^2 có diện tích đo đạc hiện trạng 200m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040751 ngày 08/5/2007 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H tọa lạc tại thôn 2, xã H, huyện H trị giá 320.000.000đ. Trên thửa đất có:

+ 01 nhà cấp 4C diện tích 68,04m^2 trị giá 134.310.096đ.

+ 01 mái che khung sắt tiền chế 16,8m^2 trị giá 4.233.600đ. Tổng cộng: 458.543.696đ

Hiện nay đóng khóa, ông C giữ khóa.

- Thửa đất số 489/2.573m^2 có diện tích đo đạc hiện trạng 2.411,1m^2 trị giá 460.888.000đ , trong đó có 400m^2 đất ở trị giá 300.000.000đ và 2.011,1m^2 đất cây lâu năm trị giá 160.888.000đ, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 659621 ngày 19/8/2010 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H, tọa lạc tại

thôn S, xã H, huyện H. Hiện nay đang bỏ trống không ai sử dụng. Tổng cộng: 460.888.000đ.

- Thửa đất số 58/2.290m^2 và 59/10.800m^2, hiện trạng đã hợp thành một thửa, diện tích đo đạc hiện trạng là 13.513,7m^2, trị giá 405.411.000đ.

+ 1.000 trụ thanh long trị giá 430.000.000đ.

+ 01 nhà tạm mái tole, xây gạch, nền gạch bông diện tích 66,42m^2 trị giá 97.079.472đ.

+ 01 nhà cấp 4 có gác lửng diện tích 21,32m^2 trị giá 51.935.520đ

+ 01 nhà vệ sinh thường diện tích 5,04m^2 trị giá 6.168.960đ.

+ 01 mái che diện tích 115,14 m^2 trị giá 29.015.280d0

+ 01 hàng rào lưới B40 dài 67,5m trị giá 17.617.500đ

+ 16 bộ đèn cao áp trị giá 19.040.000đ

+ 80 bec phun trị giá 2.000.000đ

+13 van Φ (phi) trị giá 468.000đ.

+ 01 cái ao thể tích 625m^3 trị giá 18.750.000đ. Tổng cộng: 1.077.485.732đ

- Thửa đất số 439/15.411m^2 có diện tích đo đạc hiện trạng 15.919,4m^2 trị giá 477.582.000đ. Trên thửa đất có:

+ 500 trụ thanh long trị giá 215.000.000đ;

+ 01 bình điện trị giá 160.000.000đ;

+ 08 bộ đèn cao áp trị giá 9.520.000đ

+ 50 bec phun trị giá 1.250.000đ;

+ 08 van trị giá 288.000đ ;

+ 01 cái ao thể tích 375m^3 trị giá 11.250.000đ.

- Các tài sản khác trong nhà gồm:

+ 02 mô tơ 3Hp, trị giá 1.200.000đ.

+ 400 bóng đèn Rạng Đông (có đuôi), trị giá 6.960.000đ. Tổng cộng: 883.050.000đ.

Toàn bộ số tài sản có trên các thửa đất này hiện nay do bà H đang quản lý, sử dụng. Đối với thanh long do không có điều kiện canh tác nên không có thu nhập gì.

Tổng tài sản vợ chồng thống nhất gồm: 2.879.967.428đ (Hai tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng.

Đối với tài sản chung của vợ chồng thì bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và bà sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ

số tiền nợ của vợ chồng. Trường hợp giá trị tài sản nhiều hơn số tiền nợ thì bà sẽ chịu trách nhiệm hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông C, còn nếu số tiền nợ lớn hơn giá trị của tài sản thì bà yêu cầu chia phần chênh lệch nợ và yêu cầu ông C phải trả số nợ chênh lệch còn lại.

Ngoài ra bà H cho rằng vợ chồng có 01 chiếc xe tải biển kiểm soát 86T – 1517. Đối với tài sản này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông C thống nhất về tài sản chung của vợ chồng như lời trình bày của bà H. Đối với tài sản là xe tải ông cũng không yêu cầu giải quyết. Đối với tài sản chung của vợ chồng ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Tài sản vợ chồng không thống nhất:

Tại đơn khởi kiện theo yêu cầu phản tố của ông C thì ông C cho rằng vợ chồng ông còn có các tài sản như sau:

Lô đất số 19/200m^2 qua đo đạc có diện tích hiện trạng như sau: 200m^2 + 99,5m^2 (diện tích đất lấn hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A) + 203,2m^2 (diện tích đất lấn ra ngoài thửa đất số 19) = 502,7m^2 trị giá 1.600.000đ/m^2. Trên đất có:

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích 500m^2 trị giá 2.028.000đ/m^2, trong đó:

+ Phần nhà nằm trên diện tích đất lấn hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A có diện tích 96,8m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 196.310.400đ.

+ Phần nhà nằm trên thửa đất số 19 có diện tích 200m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 405.600.000đ

+ Phần nhà nằm trên diện tích đất lấn ra ngoài thửa đất số 19 có diện tích 203,2m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 412.089.600đ.

+ 01 mái che khung sắt mái lợp tole diện tích 10m x 1,7m = 17m^2 trị giá 3.672.000đ

+ 01 mái che khung sắt mái lợp tole diện tích 10,4m x 1m = 10,4m^2 trị giá 2.246.400đ. Cả hai mái che thuộc hành lang đường bộ.

Ngôi nhà trên hiện đóng khóa, nhưng ông C thường xuyên đến trông coi, quản lý.

- Lô đất số 20 (các đương sự có ý kiến là do giấy tờ nhầm lẫm, thực tế là thửa đất số 18). Qua đo đạc hiện trạng như sau: 200m^2 + 78,6m^2 (diện tích đất lấn hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A) + 16,7m^2 (diện tích đất lấn ra ngoài thửa đất số 18) = 295,3m^2 trị giá 1.600.000đ/m^2. Trên đất có:

+ 01 căn nhà cấp 4B diện tích 220m^2 trị giá 2.028.000đ/m^2 = 446.160.000đ; Trong nhà cấp 4B có phần nền gạch bông được nâng kích thước 51,2m^3 trị giá 12.800.000đ, phần kiềng 16,4m trị giá 5.904.000đ.

+ 01 mái che khung sắt mái lợp tole diện tích 20m^2 trị giá 4.320.000đ

+ Phần mái che và nhà lấn ra ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A là 78,6m^2.

Ngôi nhà này hiện đóng khóa, không ai sử dụng.

Đối với phần tài sản trên ông C cho rằng: Lô đất số 18 thì đất này trước đây của ông Nguyễn Hữu P chuyển nhượng cho ông Đoàn Ngọc M, rồi vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Ngọc M (cha bà H) nhưng ông không hiểu lý do vì sao khi cấp giấy lại đứng tên một mình tên bà Đoàn Thị Xuân H; Còn đối với Lô đất số 19 có nguồn gốc là đất nhà nước cấp cho hộ liệt sĩ (bà N) ủy quyền lại cho ông Đoàn Ngọc M. Sau đó thì ông M, bà H cho vợ chồng ông và vợ chồng ông xây dựng nhà trên lô đất này(Tại thời điểm vợ chồng xây nhà thì giấy tờ đất vẫn đứng tên ông M, sau khi xây dựng xong thì mới làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông). Tài sản này ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất và nhà, mái che xây dựng thuộc hành lang đường bộ ông C không yêu cầu giải quyết, riêng phần nhà xây dựng trên đất thuộc Ủy ban nhân dân xã H quản lý ông yêu cầu giải quyết, còn đất thì ông không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bà H: Bà không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông C. Lô đất số 18 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 955716 là của ba mẹ bà nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu P (khi sang nhượng thì không sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) sau đó ông M – ba của bà làm giấy ủy quyền cho bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà làm ăn buôn bán, không sử dụng thì trả lại cho cha mẹ bà, không có quyền bán. Đối với lô số 19 là đất nhà nước cấp cho hộ liệt sĩ (bà N) sau đó bà N chuyển sang cho ông M sử dụng lô đất này, để tiện cho việc buôn bán thì ông M làm giấy đề ngày 13/3/2006 cho bà sử dụng lô đất này. Tài sản này không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không đồng ý chia. Bà H xác định tài sản chung của vợ chồng liên quan đến lô đất này là phần ngôi nhà có trên đất do Ủy ban nhân dân xã H quản lý và phần tài sản có trên đất thuộc hành lang đường bộ.

Về nợ:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị H trình bày: Trong thời gian vợ chồng H – C còn sống chung thì hai vợ chồng có vay tiền của bà. Cụ thể như sau: Vào ngày 28/6/2006 H mượn 115.000.000 để mua lô đất ở H; Ngày 18/11/2009 H mượn 10.000.000đ để đưa tiền cọc mua đất ở H; ngày 02/02/2010 H mượn 50.000.000đ trả tiền mua lô đất hồ S; ngày 29/3/2010 H mượn (C xuống lấy) 100.000.000đ trả tiền mua đất ở hồ S; Ngày 06/4/2010 H mượn 165.000.000đ mượn mua đất thôn L; Ngày 24/3/2010 H mượn 130.000.000đ để mua xe tải cũ; Ngày 21/8/2010 H mượn 150.000.000đ mua đất thôn L; Ngày 23/8/2010 mượn 100.000.000đ mua đất thôn; Ngày 24/9/2013 H mượn 170.000.000đ xây sửa nhà; Ngày 27/4/2014 H mượn 45.000.000đ trả tiền làm phòng kính. Tổng cộng số tiền H- C còn nợ của bà là 1.035.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng). Việc vay mượn tiền thì bà chỉ ghi vô sổ của bà để theo dõi chứ không có ký nhận gì của vợ chồng H- C. Số tiền mà vợ chồng H - C vay của bà số tiền 1.081.000.000đ (Một tỷ không năm tám mươi một triệu đồng) nhưng số tiền 15.000.000đ mua bò, 31.000.000đ mua máy phát điện thì bà cho bà không tính vào số nợ của vợ chồng H - C. Trước đây trong đơn khởi kiện bà yêu cầu vợ chồng H – C 1.081.000.000đ (Một tỷ không năm tám mươi một triệu đồng) nhưng tại Tòa hôm nay bà chỉ yêu cầu vợ chồng H – C phải trả cho bà số tiền còn nợ là 1.035.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng). Ngoài ra bà yêu cầu Tòa án không đưa 02 ngôi nhà tọa lạc tại thôn 2, xã H mà C có yêu cầu phản tố vào giải quyết, vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng H – C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – người đại diện theo ủy quyền của ông T - bà Hoàng Thị Ánh M trình bày: Vào tháng 4 năm 2011 bà H có vay của vợ chồng ông bà số tiền là 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng), ngày 01/4/2013 bà H tiếp tục vay số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Cả hai lần vay tiền thì hai bên đều làm giấy tờ ký vào, Lãi suất là 2%, tiền lãi hàng tháng bà H trả đầy đủ, đến năm 2015 thì bà H xin không trả lãi nữa. Khi vay tiền bà H có đưa cho ông bà 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 659621; BC 884905; BC 884906; AP 955714; AP 955716; AI 040751. Mục đích vay là để về làm ăn, đầu tư thanh long, buôn bán Gas, bếp gas…. Trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H đã đưa cho ông bà thì có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của mẹ bà H là bà Nguyễn Thị H cho H (AP 955714; AP 955716) nên bà đã trả lại cho bà H và bà H, bà chỉ giữ lại 04 Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 659621; BC 884905; BC 884906; AI 040751. Tổng cộng số tiền bà Hvay của ông bà hai lần là 1.350.000.000đ. Từ ngày vay đến nay bà H đã trả được cho vợ chồng ông bà được 100.000.000đ. Hiện nay còn nợ lại 1.250.000.000đ. Cả hai lần vay tiền thì chỉ có một mình H đặt vấn đề và vay tiền nhận tiền, chứ không có ông C. Nay vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu bà H, ông C phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền còn nợ là 1.250.000.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Bà Đoàn Thị Xuân H cho rằng: Trong quá trình bà với ông C còn chung sống với nhau do thiếu vốn làm ăn và có nhu cầu mua đất mà không có tiền nên vợ chồng có vay của mẹ bà – bà Nguyễn Thị H số tiền là 1.035.000.000đ (số tiền này vay rất nhiều lần) và vay của bà M, ông T 02 lần là 1.350.000.000đ (lần 1 vay 750.000.000đ; lần 2 vay 600.000.000đ) đã trả được 100.000.000đ hiện còn nợ lại 1.250.000.000đ. Mục đích vay tiền để về làm ăn, buôn bán, phát triển kinh tế gia đình. Khi vay tiền của bà M thì bà có thế chấp (không làm hợp đồng) cho bà M 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng, nhưng sau đó do có 02 giấy không thuộc quyền quản lý của vợ chồng nên bà M trả lại, hiện nay còn thế chấp cho bà M 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 659621; BC 884905; BC 884906; AI 040751. Khi bà vay tiền của bà M thì ông C không biết vì mỗi lần bàn bạc việc làm ăn thì ông C bàn ra nên bà tự ý đi vay về đầu tư thanh long. Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà với ông C cùng chịu trách nhiệm trả số tiền là 1.035.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng) và bà M, ông T yêu cầu bà với ông C chịu trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 1.250.000.000đ thì bà đồng ý. Bà sẽ chịu trách nhiệm trả cho bà H, ông T, bà M một nửa số tiền nợ trên, còn một nửa ông C phải chịu trách nhiệm trả.

Ông Phạm Phú C xác định: Vợ chồng ông chỉ vay của bà Nguyễn Thị H vài lần số tiền là 200.000.000đ. Ngoài ra, không vay khoản nào khác. Ông cũng chưa bao giờ nghe về khoản nợ nào lên đến 1.035.000.000đ, bà H vay khi nào, vay làm gì ông cũng không hề hay biết. Vì vậy nếu bà H vay thì bà H tự chịu trách nhiệm trả, ông không liên quan đến khoản nợ này. Đối với khoản nợ của bà M, ông T thì ông không đồng ý, bởi vì ông không biết vợ chồng bà M là ai và ông cũng không hề ký vào giấy vay mượn tiền lần nào, ông cũng không nghe bà H nói gì về khoản vay này. Tại thời điểm này vợ chồng ông cũng không có nhu cầu làm ăn hay đầu tư gì khác, vì thanh long đã có thu hoạch, mua đất thì vợ chồng cũng còn khả năng mua, chứ không có nhu cầu

vay. Bà H vay hay không vay bà H tự biết, chứ ông không liên quan đến khoản nợ này. Nay theo yêu cầu của bà H yêu cầu ông cùng bà H phải trả số tiền nợ là 1.035.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng) và bà M, ông T yêu cầu ông cùng bà H phải trả số tiền 1.250.000.000đ thì ông không đồng ý vì ông không vay mượn gì, bà H tự vay thì bà H tự chịu trách nhiệm. Ông chỉ đồng ý cùng bà H trả cho bà Hsố tiền còn nợ 200.000.000đ.

Đối với số tiền nợ của bà Huỳnh Thị H và bà Nguyễn Thị S thì bà H, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Luật sư Nguyễn Ngọc K là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Đoàn Thị Xuân H phát biểu tranh luận: Về Hôn nhân bà H, ông C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai đều yêu cầu được ly hôn; Về con chung: Từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay bà Hlà người trực tiếp nuôi dưỡng các con, và theo nguyện vọng của các con yêu cầu tiếp tục ở vớ bà H, do vậy đề nghị xem xét cho bà H được quyền nuôi con và ông C phải cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 1.500.000đ/con, tổng cộng hai con là 3.000.000đ/ tháng cho đến khi hai con đến tuổi trưởng thành; Về vấn đề tài sản: Việc bà H ông C thống nhất có một số tài sản chung gồm: Nhà, đất và thanh long đã được cấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị nên giao cho bà H tiếp tục sở hữu, sử dụng để bà H trả nợ, nếu có chênh lệch thì bà H sẽ hoàn tiền cho ông C. Riêng về việc phản tố của ông C đề nghị không chấp nhận bởi vì: Hai ngôi nhà này có nguồn gốc của cha mẹ bà H, ngôi nhà thuộc lô số 18 cha mẹ H nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu P rồi làm giấy ủy quyền cho H đứng tên; Còn đối với ngôi nhà thuộc lô số 19 là của bà nội H tên Nguyễn Thị N để lại cho cha H là ông Đoàn Ngọc M rồi ông M cho Hvới điều kiện là ở buôn bán làm ăn, chứ không được bán, nếu không ở thì trả lại cho cha mẹ, chứ các tài sản này không phải do vợ chồng tạo nên. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu phản tố của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Về Hôn nhân bà H, ông C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai đều yêu cầu được ly hôn; Về con chung: Từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay bà H là người

trực tiếp nuôi dưỡng các con, và theo nguyện vọng của các con yêu cầu tiếp tục ở với bà H, do vậy đề nghị xem xét cho bà H được quyền nuôi con và ông C phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ/con, tổng cộng hai con là 3.000.000đ/ tháng cho đến khi hai con đến tuổi trưởng thành; Về vấn đề tài sản: Việc bà H ông C thống nhất có một số tài sản chung gồm: Nhà, đất và thanh long cùng với một số tài sản khác, đã được cấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Riêng về việc phản tố của ông C thấy rằng: Ngôi nhà thuộc lô đất số 18 cha mẹ H nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu P rồi làm giấy ủy quyền cho H đứng tên, chứ tài sản này không phải do vợ chồng tạo nên, việc ông C bảo rằng vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông M là không có căn cứ; Còn đối với ngôi nhà thuộc lô đất số 19 là của bà nội H tên Nguyễn Thị N để lại cho cha bà H là ông Đoàn Ngọc M rồi ông M cho H, nhưng bà H đã tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng bằng cách vợ chồng đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, đối với tài sản này có một phần thuộc hành lang đường bộ và một phần đất do Ủy ban nhân dân xã H quản lý, ông C không yêu cầu giải quyết, hơn nữa một phần tài sản này không thuộc quyền sở hữu của vợ chồng, nên không xem xét, chỉ xem xét đến phần tài sản có trên lô đất số 19 và phần tài sản có trên đất do Ủy ban xã H quản lý. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông C

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Bà H yêu cầu được ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung với ông C. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H và vợ chồng bà M có yêu cầu độc lập về hợp đồng vay tài sản đối với bà H, ông C. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Ông C đăng ký hộ khẩu tại phường Đ, thành phố P. Tuy nhiên, ông C thường xuyên sinh sống tại Thôn 2, xã H, huyện H. Hơn nữa tài sản tranh chấp là nhà và thanh long có trên đất tọa lạc tại huyện H. Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, được pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần

thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về Hôn nhân: Bà H với ông C cưới nhau vào năm 2002. Thời gian vợ chồng hạnh phúc với nhau đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà H là do ông C có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, năm 2013 ông C đánh bà nên bà phải dẫn con về nhà cha mẹ bà sống, đến năm 2014 ông C có gọi bà trở về chung sống với nhau gần được 01 năm thì ông C dùng thủ đoạn gây khủng hoảng về mặt tinh thần, do vậy bà bỏ đi từ đó cho đến nay. Còn ông C cho rằng trong cuộc sống bà H thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng hay xảy ra cải vã, xô xát. Vợ chồng không còn sống với nhau từ năm 2013. Nay bà H, ông C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai cùng yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với nhau. Xét việc thuận tình ly hôn của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật, nên công nhận.

[2.2] Về con chung:

Bà H, ông C thống nhất có 02 con chung tên Phạm Phú T– Sinh ngày 01/02/2004, Phạm Đoàn Gia P – Sinh ngày 12/01/2009. Theo yêu cầu của bà H là được quyền tiếp tục nuôi hai con và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi các con mỗi tháng 1.500.000đ/con, tổng cộng 02 con 3.000.000đ/tháng cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành. Xét yêu cầu của bà H Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vào năm 2013 thì hai con T và P đều ở với bà H và được bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con, mặt khác theo nguyện vọng của hai cháu T và P cùng yêu cầu được tiếp tục được ở với bà H. Tại phiên Tòa ông C cũng thống nhất theo yêu cầu của bà H, nếu các con có nguyện vọng ở với bà H thì ông đồng ý để cho bà H tiếp tục nuôi hai con và ông sẽ cấp dưỡng nuôi các con mỗi tháng 3.000.000đ/2con cho đến tuổi trưởng thành. Xét việc thỏa thuận của bà H, ông C hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật, nên công nhận.

Ông Phạm Phú C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, không ai được cản trở.

[2.3]Về tài sản chung:

[2.3.1]Về tài sản chung thống nhất: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa bà H, ông C thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng theo như kết

quả xem xét và định giá tài sản ngày 05/7/2016 của Hội đồng định giá tài sản gồm có như sau:

- Thửa đất số 14/200m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040751 ngày 08/5/2007 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H tọa lạc tại thôn 2, xã H, huyện trị giá 320.000.000đ. Trên thửa đất có: 01 nhà cấp 4C diện tích 68,04m^2 trị giá 134.310.096đ và 01 mái che khung sắt tiền chế 16,8m^2 trị giá 4.233.600đ. Tổng giá trị: 458.543.696đ

- Thửa đất số 489/2.411,1m^2 trong đó có 400m^2 đất ở trị giá 300.000.000đ và 2.011,1m^2 đất cây lâu năm trị giá 160.888.000đ, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 659621 ngày 19/8/2010 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H, tọa lạc tại thôn S, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc. Tổng giá trị: 460.888.000đ.

- Thửa đất số 58/2.290m^2 và 59/10.800m^2, hiện trạng đã hợp thành một thửa, diện tích đo đạc hiện trạng là 13.513,7m^2, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 884906 ngày 21/10/2010 đứng tên ông Phạm Phú C, tọa lạc tại thôn L, xã H1, huyện Hàm Thuận Bắc. Trị giá 405.411.000đ. Trên đất có:

+ 1.000 trụ thanh long trị giá 430.000.000đ.

+ 01 nhà tạm mái tole, xây gạch, nền gạch bông diện tích 66,42m^2 trị giá 97.079.472đ.

+ 01 nhà cấp 4 có gác lửng diện tích 21,32m^2 trị giá 51.935.520đ

+ 01 nhà vệ sinh thường diện tích 5,04m^2 trị giá 6.168.960đ.

+ 01 mái che diện tích 115,14 m^2 trị giá 29.015.280d0

+ 01 hàng rào lưới B40 dài 67,5m trị giá 17.617.500đ

+ 16 bộ đèn cao áp trị giá 19.040.000đ

+ 80 bec phun trị giá 2.000.000đ

+13 van Φ (phi) trị giá 468.000đ.

+ 01 cái ao thể tích 625m^3 trị giá 18.750.000đ. Tổng giá trị: 1.077.485.732đ

- Thửa đất số 439/15.411m^2 có diện tích đo đạc hiện trạng 15.919,4m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 884905 ngày 21/10/2010 đứng tên bà Đoàn Thị Xuân H, tọa lạc tại thôn L, xã H1, huyện H. Trị giá 477.582.000đ. Trên đất có:

+ 500 trụ thanh long trị giá 215.000.000đ;

+ 01 bình điện trị giá 160.000.000đ;

+ 08 bộ đèn cao áp trị giá 9.520.000đ

+ 50 bec phun trị giá 1.250.000đ;

+ 08 van trị giá 288.000đ ;

+ 01 cái ao thể tích 375m^3 trị giá 11.250.000đ.

- Các tài sản khác trong nhà gồm:

+ 02 mô tơ 3Hp, trị giá 1.200.000đ.

+ 400 bóng đèn Rạng Đông (có đuôi), trị giá 6.960.000đ. Tổng giá trị: 883.050.000đ.

Tổng giá trị tài sản vợ chồng thống nhất gồm: 2.879.967.428đ (Hai tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng. Nếu chia tài sản bằng tiền thì mỗi người sẽ được 1.439.983.714đ,

Bà H yêu cầu được nhận toàn bộ số tài sản của vợ chồng để bà trả nợ cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị H số tiền 1.035.000.000đ và trả cho vợ chồng bà Hoàng Thị Ánh M số tiền 1.250.000.000đ, còn lại bà sẽ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông C. Còn ông C nại rằng vợ chồng ông chỉ có nợ của bà H số tiền 200.000.000đ, còn các khoản nợ khác ông không biết và không đồng ý cùng trả với bà H, ông yêu cầu được chia tài sản theo quy định của pháp luật và ông yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi vợ chồng bà H, ông C còn chung sống với nhau có tạo lập nên một khối tài sản chung như trên, tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giấy được cấp cho bà H, có giấy được cấp cho ông C và có giấy được cấp đứng tên cả bà, ông C. Theo Công văn số 1585/UBND-NC ngày 07/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc thì nếu giấy chứng nhận nào đứng tên riêng một người thì là tài sản riêng của cá nhân người đó. Tuy nhiên toàn bộ số tài sản trên được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H với ông C, hơn nữa bà H, ông C đều xác định đây là khối tài sản chung của vợ chồng ông bà, do vậy toàn bộ các tài sản trên sẽ được chia theo quy định tại Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ trên nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên về nguyện vọng nhu cầu nhà ở, trong sản xuất, kinh doanh để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập. Xét hiện nay bà H đang sử dụng số tài sản là nhà, đất và toàn bộ số trụ thanh long cùng với một số tài sản có trên đất thuộc 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC884905 ngày 21/10/2010 đứng tên Đoàn Thị Xuân H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC884906 ngày 21/10/2010 đứng tên Phạm Phú C tọa lạc tại thôn L, xã H, huyện H có tổng giá trị 1.960.535.732đ thì nên giao cho bà H tiếp tục sử dụng, số tài sản còn lại gồm: Nhà, đất thuộc 02 Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số AI 040751 ngày 08/5/2007; Giấy số BC 659621 ngày 19/8/2010 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H tọa lạc tại thôn 2 và thôn S, xã H, huyện H có tổng giá trị 919.431.696đ nên giao cho ông C được quyền tiếp tục sử dụng. Như vậy, phần tiền chênh lệch chia tài sản số tiền 520.552.018đ thì bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C.

Trong phần tài sản chia cho bà H có thửa đất số 58/2.290m^2 và 59/10.800m^2, hiện trạng đã hợp thành một thửa, diện tích đo đạc hiện trạng là 13.513,7m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC884906 ngày 21/10/2010 đứng tên Phạm Phú C, trong thửa đất này có số diện tích 1.344,4m^2 tuy chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng tại Công văn số 889/UBND-NC ngày 12/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc xác định: "*... Theo quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thì vị trí diện tích 1.344,4m^2 thuộc quy hoạch đất cây lâu năm và diện tích này ông Cường, bà Hằng sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2014. Xử lý diện tích này sẽ được ghi nhận theo diện tích đo đạc hiện trạng trong quá trình lập thủ tục đăng ký QSD đất theo kết quả giải quyết tranh chấp"*, do vậy nên giao cho bà H toàn bộ số diện tích đất trên và bà H có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.3.2] Về số tài sản vợ chồng không thống nhất: Theo ông C ngoài các tài sản trên thì vợ chồng ông còn có một số tài sản gồm:

- Đối với lô đất số 19/200m^2 có diện tích hiện trạng như sau: 200m^2 + 99,5m^2 (diện tích đất lấn hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A) + 203,2m^2 (diện tích đất lấn ra ngoài thửa đất số 19) = 502,7m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP955714 ngày 02/12/2009 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H tọa lạc tại thôn 2, xã H, huyện H trị giá 1.600.000đ/m^2. Trên đất có: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 500m^2 trị giá 2.028.000đ/m^2, trong đó:

+ Phần nhà nằm trên diện tích đất lấn hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A có diện tích 96,8m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 196.310.400đ.

+ Phần nhà nằm trên thửa đất số 19 có diện tích 200m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 405.600.000đ

+ Phần nhà nằm trên diện tích đất lấn ra ngoài thửa đất số 19 có diện tích 203,2m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 412.089.600đ.

+ 01 mái che khung sắt mái lợp tole diện tích 10m x 1,7m = 17m^2 trị giá 3.672.000đ

+ 01 mái che khung sắt mái lợp tole diện tích 10,4m x 1m = 10,4m^2 trị giá 2.246.400đ. Cả hai mái che thuộc hành lang đường bộ.

Ông C xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và ông yêu cầu được chia theo quy định pháp luật đối với phần đất và tài sản có trên đất mà ông với bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với tài sản có trên phần đất do Ủy ban nhân dân xã H quản lý. Riêng phần đất này cùng với các tài sản như nhà, mái che thuộc hành lang đường bộ ông không yêu cầu giải quyết. Còn bà H xác định tài sản này là của bà nội bà để lại cho cha bà và cha bà để lại cho bà ở để kinh doanh, chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng, bà với ông C chỉ có các tài sản chung là nhà có trên đất do UBND xã H quản lý và các tài sản thuộc hành lang đường bộ. Hội đồng xét xử thấy rằng thửa đất này về nguồn gốc là của bà nội bà H tên N cho cha bà H là ông Đoàn Ngọc M và ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 22/7/2004. Đến ngày 13/03/2006 gia đình ông M đã lập thủ tục chuyển nhượng lô đất này cho bà H, tuy rằng trong hợp đồng chuyển nhượng này có tên ông C, nhưng không có chữ ký của ông C bên nhận chuyển nhượng và trong hợp đồng có cam kết cho ở, không được bán, không ở trả lại cho cha mẹ. Tuy nhiên đến ngày 23/3/2007 Lô đất này đã được chuyển tên sang bà H, ông C và ngày 12/11/2009 bà H, ông C có đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 02/12/2009 ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP955714 đối với lô đất số 19 diện tích 200m^2 đất và bà H, ông C đã ở làm ăn sinh sống ổn định cho đến khi ra mâu thuẫn mà không có ai khiếu nại hay tranh chấp gì về tài sản này. Trong quá trình kinh doanh bà H, ông C có xây dựng nhà lấn sang phần diện tích 203,2m^2 đất do Ủy ban nhân dân xã H quản lý và một số tài sản như nhà và mái che trên diện tích đất thuộc hành lang đường bộ. Ông C không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản có trên đất và đất thuộc hành lang đường bộ; Đất do Ủy ban xã H quản lý nên Tòa không xem xét. Hơn nữa tại Công văn số 889/UBND-NC ngày 12/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc xác định: *..3. "...Theo quy hoạch-kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thì vị trí thửa đất số 19, diện tích 200m^2 đo đạc hiện trạng 502,7m^2 (gồm: 99,5m^2 hành lang đường bộ + 200m^2 + 203,2m^2 lấn chiếm của UBND xã Hồng Sơn) thuộc quy hoạch đất ở nên việc ông Phạm Phú C tự ý xây dựng nhà, trong đó: 99,5m^2 nằm trong hành lang đường bộ không được phép tồn tại. Riêng diện tích 203,2m^2 khi ông C xây dựng nhà UBND xã không lập hồ sơ xử lý nên tạm thời được phép tồn tại đến khi có Quyết định xử lý của cơ quan có thẩm*

quyền…" và tại Công văn số 1149/UBND – NC ngày 16/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc xác định: *"…..Diện tích 219,9m^2 (trong đó gồm: 16,7 (lô đất số 18) và 203,2m^2 (Lô đất số 19) tại thôn 2, xã H mà ông Phạm Phú và bà Đoàn Thị Xuân H đã lấn chiếm sử dụng xây dựng nhà ở từ năm 2006 (Đối với diện tích 203,2m^2) và năm 2008 (đối với diện tích 16,7m^2) và sử dụng cho đến nay. Mặt khác, tại thời điểm lấn chiếm đất này, UBND xã H không phát hiện nên không lập hồ sơ xử lý theo quy định, hiện nay phù hợp quy hoạch đất ở. Do đó, nếu ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H có nhu cầu sử dụng đất thì UBND huyện sẽ xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 1, Điều 9 Nghị định số 45/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ".* Do vậy, nên xác định đây là số tài sản của bà H, ông C gồm có nhà và đất thuộc diện tích 200m^2 đã được nhà nước cấp cho vợ chồng H – C và phần tài sản là ngôi nhà có trên diện tích đất 203,2 m^2 (đất do UBND xã quản lý) nhưng phải tính đến nguồn gốc phần tài sản này, nên chia cho bà H có phần trội hơn ông C, bởi vì đây là tài sản của cha mẹ bà H cho, chia bà Hđược hưởng 60% giá trị tài sản, còn ông C hưởng 40% giá trị tài sản và đồng thời nên giao ngôi nhà này cho bà H được quyền sở hữu, bà H có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông C là phù hợp. Cụ thể: Đất 200m^2 x 1.600.000đ/m^2 = 320.000.000đ; Nhà 200m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 405.600.000đ; Phần nhà nằm ngoài thửa đất 203,2m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 412.089.600đ. Tổng giá trị 1.137.689.600đ; Bà H được chia 682.613.760đ, ông C được chia 455.075.840đ.

- Đối với Lô đất số 18/200m^2 đo đạc hiện trạng như sau: 200m^2 + 78,6m^2 (diện tích đất lấn hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A) + 16,7m^2 (diện tích đất lấn ra ngoài thửa đất số 18) = 295,3m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 955716 ngày 02/12/2009 đứng tên Đoàn Thị Xuân H, tọa lạc tại thôn 2, xã H, huyện H trị giá 1.600.000đ/m^2. Trên đất có:

+ 01 căn nhà cấp 4B diện tích 220m^2 trị giá 2.028.000đ/m^2 = 446.160.000đ; Trong nhà cấp 4B có phần nền gạch bông được nâng trị giá 12.800.000đ, phần kiềng trị giá 5.904.000đ, tiền công 2.400.000đ(Ông C xác định phần nâng nền là phần tài sản bà H tự làm khi đã có đơn đến Tòa)

+ 01 mái che khung sắt mái lợp tole diện tích 20m^2 trị giá 4.320.000đ

+ Phần mái che và nhà lấn ra ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường Quốc lộ 1A là 78,6m^2. Như vậy ông C yêu cầu giải quyết phần nhà có trên diện tích đất được cấp là 161.4m^2 và số diện tích đất 200m^2, có tổng giá trị là 647.319.200đ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Lô đất này có nguồn gốc là của vợ chồng ông Nguyễn Hữu P. Vào ngày 31/01/2008 vợ chồng ông P có lập Hợp đồng chuyển nhượng cho bà H số diện tích 200m^2 đất này. Đến ngày 14/02/2008 diện tích đất trên được chuyển sang tên bà H và ngày 12/11/2009 bà H xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trước đó vào ngày 14/12/2006 vợ chồng ông P đã chuyển nhượng bằng giấy tay số diện tích này cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Ngọc M, vấn đề này ông C cũng thừa nhận là ông M bà H đứng ra nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông P, nhưng ông C cho rằng ông M, bà H chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông, đồng thời hoán đổi 01 lô đất khác nhưng chỉ nói miệng, không lập giấy tờ. Như vậy, việc vợ chồng ông P làm hợp đồng chuyển nhượng sang cho bà H thì ông C không hay biết. Điều này khẳng định được số tài sản này là do vợ chồng bà H, ông M ủy quyền cho bà H đứng ra giao dịch với ông P để bà H được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không phải do vợ chồng bà H, ông C tự bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng. Mặt khác vào ngày 14/3/2008 vợ chồng bà H, ông M có lập 01 giấy ủy quyền cho con gái tên Đoàn Thị Xuân H đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất, tuy rằng giấy ủy quyền này có lập sau ngày bà H đứng ra giao dịch với ông P, nhưng đã thể hiện được tài sản này là tài sản của bà H, ông M chuyển giao cho cá nhân bà H. Mặt dù, tài sản này được cấp cho bà H trong quá trình Hôn nhân giữa ông C với bà H đang tồn tại, nhưng tài sản này do bà H, ông M ủy quyền riêng cho cá nhân bà H, chứ không phải do vợ chồng bà H, ông C tạo dựng nên và hiện nay bà H cũng không đồng ý nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, theo yêu cầu của ông C yêu cầu được chia số tài sản trên là không có căn cứ để chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông C khai nại rằng giấy ủy quyền giữa ông M, bà H với bà H đối với lô đất số 18 là giấy giả, nhưng ông C không có chứng cứ gì chứng minh. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên thì tài sản này ông C cho rằng là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ.

Về nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H khai việc bà có vay tiền của mẹ bà là bà Nguyễn Thị H số tiền 1.035.000.000đ và vay của vợ chồng bà Hoàng Thị Ánh M, ông Nguyễn Văn T số tiền 1.250.000.000đ để đầu tư sản xuất, kinh doanh và làm ăn và có đưa cho bà M 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho

bà M giữ. Nay, bà H cho rằng đây là khoản nợ chung nên ông C phải có trách nhiệm cùng trả số tiền trên cho bà H, bà M. Còn ông Ccho rằng việc bà H vay số tiền 1.035.000.000đ của bà H và vay của vợ chồng bà M, ông T số tiền 1.250.000.000đ thì ông không biết, ông chỉ đồng ý cùng bà H trả cho bà H số tiền 200.000.000đ. Tại tòa bà H có cung cấp 01 tờ giấy lịch cho rằng những lần ông C đến lấy tiền có viết vào tờ giấy này 3 lần với tổng số tiền là 150.000.000đ, nhưng không được ông C thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm bà H vay tiền, tuy là phát sinh trong thời kỳ Hôn nhân giữa bà với ông C đang tồn tại, nhưng ông C không biết gì về các khoản nợ này, bà H cũng xác định ông C hay bác bỏ việc bà làm ăn, nên bà không nói với ông C. Việc bà H cho rằng bà vay về để đầu tư kinh doanh và chăm sóc thanh long, nhưng ông C không biết gì và cũng không được ông C thừa nhận. Trong quá trình giải quyết bà H và bà M chỉ cung cấp cho Tòa những bản potocopy của những tờ giấy nợ, ngoài ra bà H, bà M cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh vào thời điểm này có cho bà H, ông C vay các khoản tiền trên. Cho nên, bà H và bà M yêu cầu ông C cùng bà H phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền nợ này cho bà H, bà M là không có căn cứ. Riêng về khoản nợ của bà H ông C xác định ông với bà H có nợ của bà H số tiền 200.000.000đ thì ông C phải có nghĩa vụ cùng với bà H trả cho bà H. Đối với số tiền nợ còn lại của bà H là 835.000.000đ và của bà M 1.250.000.000đ do bà H xác định có vay của bà Hvà bà M, nên cần xác định số tiền này là khoản nợ riêng của bà H thì bà H phải có trách nhiệm trả cho bà H và bà M là phù hợp. Riêng 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, ông C hiện vợ chồng bà M đang giữ thì phải hoàn trả lại cho bà H, ông C.

Đối với các khoản nợ của bà Huỳnh Thị H và bà Nguyễn Thị S, ông C bà H có nại ra, nhưng trong quá trình giải quyết ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hơn nữa Tòa án đã thông báo đến cho bà Huỳnh Thị H và bà S biết nhưng bà H, bà S không có đơn khởi kiện theo yêu cầu độc lập gởi đến Tòa, nên không xem xét.

Riêng về tài sản là chiếc xe tải biển số 86H-1517 bà H có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết, nên đình chỉ yêu cầu giải quyết về chiếc xe này.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn yêu cầu ngày 29/6/2018 yêu cầu không đưa tài sản gồm 02 ngôi nhà tọa lạc tại thôn 2, xã H vào trong khối tài sản chung của vợ chồng H – C để giải quyết, vì 02 ngôi nhà này bà cho riêng H. Nhưng về vấn đề này do ông C có đơn

khởi kiện theo yêu cầu phản tố gởi đến tòa, nên Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, nên ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H là Luật sư K được chấp nhận một phần. Riêng ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Về án phí: Do vụ án đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ. thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, nên áp dụng Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/ 2009 để giải quyết về án phí ly hôn, cấp dưỡng, chia tài sản chung. Riêng về tranh chấp hợp đồng vay tài sản được áp dụng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về án phí: Bà H, ông C mỗi người phải chịu ½ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản mỗi người được nhận và trả nợ. Riêng ông C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con và an phí đối với phần tài sản tranh chấp không được chấp nhận là ½ của 647.319.200đồng**.** Bà H phải chịu án phí đối với các khoản trả tiền nợ vay riêng của bà.

Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, Ủy ban nhân dân xã H, Công ty C, Bà Nguyễn Thị H, bà Hoàng Thị Ánh M, ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H, bà M, ông số tiền đã nộp tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm.

[4] Về Chi phí tố tụng:

Buộc bà H, ông C mỗi người phải chịu một nữa số tiền đã chi phí định giá tài sản và chi phí trích đo địa chính đối với số tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra ông C còn phải chịu chi phí định giá tài sản và trích đo địa chính đối với phần tài sản không được chấp nhận. Cụ thể

Bà Đoàn Thị Xuân H phải chịu 4.482.500đ chi phí xem xét trích đo địa chính và 1.980.000đ chi phí định giá tài sản. Do bà H đã nộp tạm ứng chi phí số tiền 11.070.600đ, còn lại số 4.608.100đ do ông C hoàn trả.

Ông Phạm Phú C phải chịu 4.482.500đ chi phí xem xét trích đo địa chính và 1.820.000đ chi phí định giá tài sản. Ngoài ra ông C còn phải chịu 704.000đ chi phí xem xét trích đo địa chính và 800.000đ chi phí định giá tài sản đối với số tài sản không được chấp nhận. Nhưng ông C đã nộp tạm ứng 3.198.400đ được khấu trừ, còn lại số tiền 4.608.100đ ông C phải tiếp tục nộp để hoàn trả cho bà H.

Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, Ủy ban nhân dân xã H, Công ty C, bà H, bà M, ông T không phải chịu chi phí xem xét trích đo địa chính và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 70, Khoản 4 Điều 91, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh số10/2009/Pl – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án. Khoản 2 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật Thi hành án.

Tuyên Xử:

1/ Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị Xuân H và ông Phạm Phú C.

2/ Về con chung: Công nhận việc thỏa thuận nuôi con và cấp dưỡng nuôi con giữa bà H, ông C như sau:

Bà Đoàn Thị Xuân H được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung tên Phạm Phú T– Sinh ngày 01/02/2004, Phạm Đoàn Gia P – Sinh ngày 12/01/2009. Ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con mỗi tháng 1.500.000đ/con, tổng cộng 02 con 3.000.000đ/tháng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đến tuổi thành niên và có khả năng lao động được hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Ông C được quyền trông nom, chăm sóc giáo dục các con chung, không ai được quyền cản trở.

3/ Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu về việc chia tài sản chung của bà Đoàn Thị Xuân H và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của ông Phạm Phú C như sau:

***** *Chia cho bà Đoàn Thị Xuân H được quyền tiếp tục sở hữu, sử dụng số tài sản của vợ chồng gồm:*

- Thửa đất số 58/2.290m^2 và 59/10.800m^2, hiện trạng đã hợp thành một thửa, diện tích đo đạc hiện trạng là 13.513,7m^2. Trong đó có 12.169,3m^{2}đã được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 884906 ngày 21/10/2010 đứng tên ông Phạm Phú C, tọa lạc tại thôn L, xã H, huyện H và 1.344,4m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá 405.411.000đ. Trên đất có:

+ 1.000 trụ thanh long trị giá 430.000.000đ.

+ 01 nhà tạm mái tole, xây gạch, nền gạch bông diện tích 66,42m^2 trị giá 97.079.472đ.

+ 01 nhà cấp 4 có gác lửng diện tích 21,32m^2 trị giá 51.935.520đ

+ 01 nhà vệ sinh thường diện tích 5,04m^2 trị giá 6.168.960đ.

+ 01 mái che diện tích 115,14 m^2 trị giá 29.015.280d0

+ 01 hàng rào lưới B40 dài 67,5m trị giá 17.617.500đ

+ 16 bộ đèn cao áp trị giá 19.040.000đ

+ 80 bec phun trị giá 2.000.000đ

+13 van Φ (phi) trị giá 468.000đ.

+ 01 cái ao thể tích 625m^3 trị giá 18.750.000đ. Tổng cộng: 1.077.485.732đ

Có vị trí tứ cận: Đông giáp: Đất ông H, Tây giáp: Đất ông M, Nam giáp: Đường đất, Bắc giáp:Đất ông T, ông Đ.

- Thửa đất số 439/15.411m^2 có diện tích đo đạc hiện trạng 15.919,4m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 884905 ngày 21/10/2010 đứng tên bà Đoàn Thị Xuân H, tọa lạc tại thôn L, xã H, huyện H. Trị giá 477.582.000đ. Trên thửa đất có:

+ 500 trụ thanh long trị giá 215.000.000đ;

+ 01 bình điện trị giá 160.000.000đ;

+ 08 bộ đèn cao áp trị giá 9.520.000đ

+ 50 bec phun trị giá 1.250.000đ;

+ 08 van trị giá 288.000đ ;

+ 01 cái ao thể tích 375m^3 trị giá 11.250.000đ.

+ 02 mô tơ 3Hp, trị giá 1.200.000đ.

+ 400 bóng đèn Rạng Đông (có đuôi), trị giá 6.960.000đ. Tổng cộng: 883.050.000đ.

Có vị trí tứ cận: Đông giáp: Đất ông H, Tây giáp: Đất ông M; Nam giáp: Đường đất, Bắc giáp: Đường đất.

(02 thửa đất trên có trích lục bản đồ hiện trạng khu chấp ngày 05/7/2016 kèm theo)

- Lô đất số 19/200m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP955714 ngày 02/12/2009 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H tọa lạc tại thôn 2, xã H, huyện H. Đất có giá trị: 200m^2 x 1.600.000đ/m^2 = 320.000.000đ

+ Phần nhà nằm trên thửa đất số 19 có diện tích 200m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 405.600.000đ.

+ Phần nhà nằm trên diện tích đất lấn ra ngoài thửa đất số 19 (đất do UBND xã quản lý) có diện tích 203,2m^2 x 2.028.000đ/m^2 = 412.089.600đ. Tổng cộng là 1.137.689.600đ.

Có vị trí tứ cận: Đông giáp: Đất quy hoạch dãy 02, Tây giáp: Quốc lộ 1A, Nam giáp: Lô đất số 20, Bắc giáp: Đường quy hoạch.

(Thửa đất trên có trích lục bản đồ hiện trạng khu chấp ngày 07/9/2016 kèm theo) .

Tổng giá trị tài sản bà H được nhận là 3.098.225.332đ.

Bà Đoàn Thị Xuân H có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Phạm Phú C số tiền 975.627.858đồng (Chín trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi tám đồng).

** Chia cho ông Phạm Phú C được quyền tiếp tục sở hữu, sử dụng số tài sản của vợ chồng gồm:*

- Thửa đất số 14/200m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040751 ngày 08/5/2007 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H tọa lạc tại thôn 2, xã H, huyện H trị giá 320.000.000đ. Trên thửa đất có: 01 nhà cấp 4C diện tích 68,04m^2 trị giá 134.310.096đ và 01 mái che khung sắt tiền chế 16,8m^2 trị giá 4.233.600đ. Tổng cộng: 458.543.696đ.

Có vị trí tứ cận: Đông giáp: Đất UBND xã quản lý, Tây giáp: Quốc lộ 1A, Nam giáp: Đất ông Nguyễn Văn H, Bắc giáp: Đất ông Phạm Hoài L.

(Có trích lục bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 05/7/2016 kèm theo).

- Thửa đất số 489/2.573m^2 đo đạc hiện trạng 2.411,1m^2, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 659621 ngày 19/8/2010 đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H, tọa lạc tại thôn S, xã H, huyện H. Tổng giá trị: 460.888.000đ.

Có vị trí tứ cận: Đông giáp: Đường bê tông, Tây giáp: Mương; Nam: Mương, Bắc giáp: Đất ông Mai Văn B.

(Có trích lục bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 05/7/2016 kèm theo).

Tổng tài sản ông C được nhận là 919.431.696đ

Ông Phạm Phú C được nhận tiền chênh lệch chia tài sản do bà Đoàn Thị Xuân H hoàn trả số tiền là 975.627.858đồng (Chín trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi tám đồng).

Bà Đoàn Thị Xuân H và ông Phạm Phú C có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng đất và đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C về Ngôi nhà có trên thửa đất lô số 18 có diện tích 200 m^2 thuộc tờ bản đồ số 00 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 955716 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 02/12/2009 đứng tên Đoàn Thị Xuân H là tài sản chung của vợ chồng.

Đình chỉ giải quyết phần tài sản của vợ chồng gồm 01 xe tải biển số 86H-1517

[4] Về nợ:

- Đối với số nợ của bà Nguyễn Thị H: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H:

Buộc bà Đoàn Thị Xuân H và ông Phạm Phú C mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 100.000.000đ(Một trăm triệu đồng).

Buộc bà Đoàn Thị Xuân H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 835.000.000đ(Tám trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Đối với số tiền nợ của bà Hoàng Thị Ánh M, ông Nguyễn Văn T: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà M , ông T – do bà M đại diện theo ủy quyền:

Buộc bà Đoàn Thị Xuân H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà M, ông T số tiền 1.250.000.000đ(Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Bà Hoàng Thị Ánh M, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đoàn Thị Xuân H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 884906 ngày 21/10/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp đứng tên ông Phạm Phú C và số BC 884905 ngày 21/10/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp đứng tên bà Đoàn Thị Xuân H.

Bà Hoàng Thị Ánh M, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Phú C 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040751 ngày 08/5/2007; Số BC 659621 ngày 19/8/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp đứng tên ông Phạm Phú C, bà Đoàn Thị Xuân H

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án)cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Về án phí :

Bà Đoàn Thị Xuân H phải chịu 100.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 72.451.949đ án phí dân sự sơ thẩm(chia tài sản) và 91.550.000đ án phí dân sự sơ thẩm(tiền nợ). Tổng cộng 164.001.949đ. Bà H đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 10.081.500đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004435 ngày 12/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc. Còn lại số tiền 153.920.449đ bà H phải tiếp tục nộp.

Ông Phạm Phú C phải chịu 100.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 200.000đ án phí Cấp dưỡng nuôi con và 65.551.768đ án phí Dân sự sơ thẩm(chia tài sản) và 16.182.980đ án phí Dân sự sơ thẩm(không được chấp nhận) và 5.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm (nợ). Tổng cộng 87.034.748đ. Ông C đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0008125 ngày 25/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc. Còn lại số tiền 82.034.748đ ông C phải tiếp tục nộp.

Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, Ủy ban nhân dân xã H, Công ty C Nguyễn Thị H, bà Hoàng Thị Ánh M, ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí 22.215.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0014486 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

Hoàn trả lại cho bà M, ông T số tiền tạm ứng án phí 24.750.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0014487 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

5/ Về chi phí tố tụng:

Bà Đoàn Thị Xuân H phải chịu 4.482.500đ chi phí xem xét trích đo địa chính và 1.980.000đ chi phí định giá tài sản. Do bà H đã nộp tạm ứng chi phí số tiền 11.070.600đ, còn lại số 4.608.100đ do ông C hoàn trả.

Ông Phạm Phú C phải chịu 4.482.500đ chi phí xem xét trích đo địa chính và 1.820.000đ chi phí định giá tài sản. Ngoài ra ông C còn phải chịu 704.000đ chi phí xem xét trích đo địa chính và 800.000đ chi phí định giá tài sản đối với số tài sản không được chấp nhận. Nhưng ông C đã nộp tạm ứng 3.198.400đ được khấu trừ, còn lại số tiền 4.608.100đ ông C phải tiếp tục nộp để hoàn trả cho bà Hằng.

Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, Ủy ban nhân dân xã H, Công ty C, bà H, bà M, ông T không phải chịu chi phí xem xét trích đo địa chính và định giá tài sản.

Báo cho các đương sự có mặt tại tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại chính quyền địa phương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS H.Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Bạch Tuyết